

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh sách các hộ chăn nuôi có lợn
nhiễm bệnh Dịch tả lợn Châu Phi buộc phải tiêu hủy năm 2019 (Lần 3)**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 ;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 23/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 719/QĐ-TTg ngày 5/6/2008 về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm;

Căn cứ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiên tai, dịch bệnh;

Căn cứ Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách, đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ kinh phí trong phòng chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

Căn cứ Công văn số 1184/UBND-KTN ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc triển khai Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 552/TTr-NN&PTNT ngày 18/11/2019;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các hộ chăn nuôi có lợn nhiễm bệnh Dịch tả lợn Châu Phi buộc phải tiêu hủy năm 2019 như sau:

1. Tổng số hộ có lợn buộc tiêu hủy: 146 hộ.
2. Thời gian tiêu hủy: Từ ngày 24/8/2019 đến ngày 15/11/2019.
3. Số lượng, trọng lượng lợn tiêu hủy: Tổng 469 con lợn, trọng lượng 20.298 kg.

(Chi tiết có danh sách kèm theo)

Điều 2. Giao UBND các xã, thị trấn chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi có lợn nhiễm bệnh dịch tả lợn Châu phi buộc phải tiêu hủy theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện; Thủ trưởng các cơ quan: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn: Bình Lư, Tả Lèng, Bản Hòn, Nà Tăm, Sùng Phải, Thị trấn Tam Đường, Khun Há, Bản Giang, Bản Bo, Nùng Nàng và Giang Ma chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Súng

**DANH SÁCH CÁC HỘ CHĂN NUÔI CÓ LỢN NHIỄM BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI
BUỘC PHẢI TIÊU HỦY (TỪ NGÀY 24/8 ĐẾN NGÀY 15/11/2019)**

(Kèm theo Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của UBND huyện Tam Dương)

TT	Nội dung	Ngày tiêu hủy	Tổng cộng		Lợn Nái		Lợn đực giống		Lợn thịt và lợn con		Ghi chú
			Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	
	Tổng cộng		469,0	20.298,0	117,0	10.297,0	7,0	408,0	345,0	9.593,0	
I	Xã Bình Lư		83,0	3.577,0	19,0	1.696,0	3,0	182,0	62,0	1.699,0	
a	Bản Hưng Bình		1,0	169,0	1,0	169,0	-	-	-	-	
1	Nguyễn Phú Sĩr	21/9/2019	1,0	169,0	1,0	169,0	-	-	-	-	
b	Bản Pa Pe		1,0	97,0	1,0	97,0	-	-	-	-	
2	Tao Văn Chân (Khảm)	26/8/2019	1,0	97,0	1,0	97,0					
c	Bản Nà Phát		11,0	330,0	3,0	227,0	-	-	8,0	103,0	
3	Lò Văn Thiêng	3/9/2019	1,0	104,0	1,0	104,0	-	-	-	-	
4	Lò Văn Hịch	9/9/2019	3,0	146,0	1,0	68,0	-	-	2,0	78,0	
5	Lò Văn Thơm	10/9/2019	7,0	80,0	1,0	55,0	-	-	6,0	25,0	
d	Bản Nà Khan		53,0	2.130,0	12,0	961,0	3,0	182,0	38,0	987,0	
6	Lò Thị Ne	24/8/2019	1,0	84,0	1,0	84,0	-	-	-	-	
7	Giàng Văn Thím	24/8/2019	12,0	235,0	-	-	-	-	12,0	235,0	
		31/8/2019	17,0	754,0	2,0	195,0	-	-	15,0	559,0	
8	Hà Văn Thò	25/8/2019	1,0	110,0	1,0	110,0	-	-	-	-	
9	Vàng Văn Ương	26/8/2019	1,0	82,0	1,0	82,0	-	-	-	-	
10	Lò Văn Kinh	29/8/2019	1,0	77,0	1,0	77,0	-	-	-	-	
11	Lò Văn Thanh	29/8/2019	1,0	90,0	1,0	90,0	-	-	-	-	
12	Lò Văn Tú	31/8/2019	1,0	62,0	-	-	1,0	62,0	-	-	
		02/9/2019	1,0	79,0	1,0	79,0	-	-	-	-	
13	Sý Văn Cường	02/9/2019	4,0	92,0	-	-	-	-	4,0	92,0	
		03/9/2019	6,0	59,0	-	-	-	-	6,0	59,0	
14	Đèo Văn Nghiễn	02/9/2019	1,0	60,0	-	-	1,0	60,0	-	-	
15	Lò Thị Toàn	05/9/2019	1,0	60,0	1,0	60,0	-	-	-	-	
16	Lò Văn Thanh	08/9/2019	1,0	65,0	1,0	65,0	-	-	-	-	
17	Lò Văn Thàng	08/9/2019	2,0	114,0	1,0	72,0	-	-	1,0	42,0	
		17/9/2019	2,0	107,0	1,0	47,0	1,0	60,0	-	-	
e	Nà Hum		9,0	419,0	1,0	116,0	-	-	8,0	303,0	
18	Tòng Văn Trai	24/9/2019	9,0	419,0	1,0	116,0	-	-	8,0	303,0	
f	Noong Luống		9,0	432,0	1,0	126,0	-	-	8,0	306,0	
19	Nguyễn Danh Bình	28/9/2019	3,0	191,0	1,0	126,0	-	-	2,0	65,0	
		8/10/2019	4,0	165,0	-	-	-	-	4,0	165,0	
		13/10/2019	2,0	76,0	-	-	-	-	2,0	76,0	
II	Xã Tả Lèng		18,0	965,0	8,0	711,0	-	-	10,0	254,0	
a	Bản Phìn Ngan Lao		3,0	167,0	2,0	123,0	-	-	1,0	44,0	
1	Giàng A Sĩr	26/9/2019	1,0	56,0	1,0	56,0	-	-	-	-	
		30/9/2019	1,0	44,0	-	-	-	-	1,0	44,0	
2	Giàng A Lâu	20/10/2019	1,0	67,0	1,0	67,0	-	-	-	-	
b	Bản Thèn Pá		9,0	340,0	1,0	173,0	-	-	8,0	167,0	
3	Phàn A Sĩr	10/9/2019	5,0	253,0	1,0	173,0	-	-	4,0	80,0	
		18/9/2019	4,0	87,0	-	-	-	-	4,0	87,0	
c	Pho Xin Chải		2,0	133,0	1,0	90,0	-	-	1,0	43,0	
4	Hàng A Páo (C)	30/8/2019	1,0	90,0	1,0	90,0	-	-	-	-	
5	Hàng A Lừ	10/9/2019	1,0	43,0	-	-	-	-	1,0	43,0	
d	San Tra Mông		4,0	325,0	4,0	325,0	-	-	-	-	
6	Lù A Phua	30/8/2019	1,0	92,0	1,0	92,0	-	-	-	-	
7	Hàng A Thành	8/9/2019	1,0	63,0	1,0	63,0	-	-	-	-	
8	Giàng A Vàng	11/9/2019	1,0	102,0	1,0	102,0	-	-	-	-	

TT	Nội dung	Ngày tiêu hủy	Tổng cộng		Lợn Nái		Lợn đực giống		Lợn thịt và lợn con		Ghi chú
			Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	
9	Lù A Lâu	23/10/2019	1,0	68,0	1,0	68,0	-	-	-	-	
III	Xã Bàn Hon		50,0	1.924,0	4,0	441,0	-	-	46,0	1.483,0	
a	Bản Thảm		3,0	130,0	1,0	73,0	-	-	2,0	57,0	
1	Tao Văn Ngân	18/10/2019	2,0	57,0	-	-	-	-	2,0	57,0	
2	Tao Văn Chải	01/11/2019	1,0	73,0	1,0	73,0	-	-	-	-	
b	Bản Nà Khum		1,0	179,0	1,0	179,0	-	-	-	-	
3	Lò Văn Là	28/8/2019	1,0	179,0	1,0	179,0	-	-	-	-	
c	Bản Hon 2		25,0	1.069,0	-	-	-	-	25,0	1.069,0	
4	Nguyễn Đức Văn	30/8/2019	1,0	79,0	-	-	-	-	1,0	79,0	
		7/9/2019	11,0	458,0	-	-	-	-	11,0	458,0	
		10/9/2019	10,0	410,0	-	-	-	-	10,0	410,0	
5	Lò Văn Chom	30/8/2019	2,0	51,0	-	-	-	-	2,0	51,0	
6	Lò Văn Chải	30/8/2019	1,0	71,0	-	-	-	-	1,0	71,0	
d	Bản Bãi Trấu		15,0	405,0	2,0	189,0	-	-	13,0	216,0	
7	Tao Văn Bầu	27/8/2019	1,0	104,0	1,0	104,0	-	-	-	-	
8	Tao Văn Chay	06/9/2019	6,0	147,0	1,0	85,0	-	-	5,0	62,0	
9	Vàng Văn Giọt	06/9/2019	8,0	154,0	-	-	-	-	8,0	154,0	
e	Đông Pao		6,0	141,0	-	-	-	-	6,0	141,0	
10	Tao Văn Giọt	22/9/2019	2,0	82,0	-	-	-	-	2,0	82,0	
11	Lò Văn kéo	27/9/2019	3,0	47,0	-	-	-	-	3,0	47,0	
12	Tao Văn Phùm	27/9/2019	1,0	12,0	-	-	-	-	1,0	12,0	
IV	Xã Nà Tâm		14,0	717,0	9,0	600,0	1,0	26,0	4,0	91,0	
a	Bản Nà Nuông		2,0	169,0	2,0	169,0	-	-	-	-	
1	Lò Văn May	10/10/2019	1,0	106,0	1,0	106,0	-	-	-	-	
2	Lò Văn Xanh (Nang)	21/10/2019	1,0	63,0	1,0	63,0	-	-	-	-	
b	Bản Nà Ít		7,0	293,0	3,0	202,0	-	-	4,0	91,0	
3	Vàng Văn Bun (Ca)	25/8/2019	2,0	41,0	-	-	-	-	2,0	41,0	
4	Vàng Văn Khộn	11/9/2019	1,0	66,0	1,0	66,0	-	-	-	-	
5	Vàng Văn Sòn	30/9/2019	1,0	56,0	1,0	56,0	-	-	-	-	
6	Lò Văn Sòn	02/11/2019	1,0	80,0	1,0	80,0	-	-	-	-	
		04/11/2019	2,0	50,0	-	-	-	-	2,0	50,0	
c	Phiêng Giăng		1,0	25,0	1,0	25,0	-	-	-	-	
7	Lò Văn Hốt	03/9/2019	1,0	25,0	1,0	25,0	-	-	-	-	
d	Nà Hiêng		4,0	230,0	3,0	204,0	1,0	26,0	-	-	
8	Lò Văn Bun	11/9/2019	2,0	170,0	2,0	170,0	-	-	-	-	
9	Lò Văn Ngân	11/11/2019	2,0	60,0	1,0	34,0	1,0	26,0	-	-	
V	Xã Sùng Phài		36,0	1.831,0	20,0	1.287,0	1,0	15,0	15,0	529,0	
a	Bản Sùng Phài		2,0	33,0	1,0	30,0	-	-	1,0	3,0	
1	Hoàng Mỹ Chiêm	13/10/2019	2,0	33,0	1,0	30,0	-	-	1,0	3,0	
b	Bản Sìn Chải		1,0	36,0	1,0	36,0	-	-	-	-	
2	Tần Máy Sinh	3/10/2019	1,0	36,0	1,0	36,0	-	-	-	-	
c	Bản Cư Nhà La		7,0	297,0	1,0	55,0	-	-	6,0	242,0	
3	Vàng A Vừ	10/10/2019	3,0	95,0	1,0	55,0	-	-	2,0	40,0	
4	Sùng A Páo	11/10/2019	1,0	26,0	-	-	-	-	1,0	26,0	
		13/10/2019	1,0	27,0	-	-	-	-	1,0	27,0	
		20/10/2019	1,0	53,0	-	-	-	-	1,0	53,0	
5	Phàng A Chùa	5/11/2019	1,0	96,0	-	-	-	-	1,0	96,0	
d	Suối Thầu		14,0	834,0	8,0	635,0	1,0	15,0	5,0	184,0	
6	Giăng A Lệnh	30/9/2019	1,0	15,0	-	-	1,0	15,0	-	-	
7	Phàng A Phừ	01/9/2019	1,0	100,0	1,0	100,0	-	-	-	-	
8	Hàng A Thông	04/9/2019	1,0	85,0	1,0	85,0	-	-	-	-	
9	Mả Thị Kì	04/9/2019	1,0	101,0	1,0	101,0	-	-	-	-	

TT	Nội dung	Ngày tiêu hủy	Tổng cộng		Lợn Nái		Lợn đực giống		Lợn thịt và lợn con		Ghi chú
			Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	
10	Sùng A Sài	04/9/2019	1,0	60,0	1,0	60,0	-	-	-	-	
11	Sùng A Pánh	05/9/2019	1,0	108,0	1,0	108,0	-	-	-	-	
12	Giăng Ké Phừ	05/9/2019	1,0	22,0	-	-	-	-	1,0	22,0	
		08/9/2019	1,0	31,0	-	-	-	-	1,0	31,0	
13	Sùng A Tùng	18/9/2019	1,0	21,0	-	-	-	-	1,0	21,0	
14	Sùng A Khi	18/9/2019	1,0	48,0	1,0	48,0	-	-	-	-	
		23/9/2019	3,0	164,0	1,0	54,0	-	-	2,0	110,0	
15	Sùng A Nhà	27/10/2019	1,0	79,0	1,0	79,0	-	-	-	-	
e	Căn Cầu		3,0	142,0	2,0	105,0	-	-	1,0	37,0	
16	Hoàng Cáo Phấu	28/8/2019	3,0	142,0	2,0	105,0	-	-	1,0	37,0	
f	Trung Chải		7,0	416,0	6,0	361,0	-	-	1,0	55,0	
17	Sùng A Phừ	10/9/2019	1,0	79,0	1,0	79,0	-	-	-	-	
18	Giăng A Phừ	18/9/2019	1,0	53,0	1,0	53,0	-	-	-	-	
19	Sùng Thị Dưa	21/9/2019	1,0	46,0	1,0	46,0	-	-	-	-	
20	Thào A Sênh	6/10/2019	1,0	55,0	-	-	-	-	1,0	55,0	
21	Giăng A Cỗ	8/10/2019	1,0	92,0	1,0	92,0	-	-	-	-	
22	Sùng A Chô	10/10/2019	1,0	51,0	1,0	51,0	-	-	-	-	
23	Giăng A Khoa	16/10/2019	1,0	40,0	1,0	40,0	-	-	-	-	
g	Tả Chải		2,0	73,0	1,0	65,0	-	-	1,0	8,0	
24	Sùng A Mãnh	10/9/2019	2,0	73,0	1,0	65,0	-	-	1,0	8,0	
VI	Thị trấn Tam Đường		81,0	4.183,0	16,0	1.955,0	-	-	65,0	2.228,0	
a	Cò Lá		9,0	399,0	1,0	152,0	-	-	8,0	247,0	
1	Hoàng Văn Kìn	19/10/2019	8,0	247,0					8,0	247,0	
2	Vùi văn Chín	24/9/2019	1,0	152,0	1,0	152,0	-	-	-	-	
b	Bản Nậm Tường		23,0	966,0	2,0	263,0	-	-	21,0	703,0	
3	Vàng Văn Nam	6/9/2019	4,0	25,0	-	-	-	-	4,0	25,0	
4	Lò Văn Sơn	27/8/2019	1,0	164,0	1,0	164,0	-	-	-	-	
5	Nguyễn Đình Hưng	02/9/2019	10,0	415,0	1,0	99,0	-	-	9,0	316,0	
6	Lò Văn Trung	06/9/2019	5,0	218,0	-	-	-	-	5,0	218,0	
7	Hoàng Thị Duyên	15/9/2019	3,0	144,0	-	-	-	-	3,0	144,0	
c	Bản Tiên Bình		3,0	267,0	3,0	267,0	-	-	-	-	
8	Hoàng Đình Thắng	8/10/2019	3,0	267,0	3,0	267,0	-	-	-	-	
d	Bản Mường Cầu		15,0	794,0	4,0	423,0	-	-	11,0	371,0	
9	Lò Văn Bộ	28/8/2019	4,0	111,0	-	-	-	-	4,0	111,0	
10	Lò Văn Thiên	29/8/2019	1,0	141,0	1,0	141,0	-	-	-	-	
11	Lò Văn Chiến	25/8/2019	5,0	186,0	-	-	-	-	5,0	186,0	
12	Lù Văn Xanh	3/9/2019	2,0	148,0	1,0	118,0	-	-	1,0	30,0	
13	Lò Văn Vui	9/9/2019	1,0	84,0	1,0	84,0	-	-	-	-	
14	Lò Thị Kiêm	22/9/2019	1,0	44,0	-	-	-	-	1,0	44,0	
15	Mào Văn Vui	27/9/2019	1,0	80,0	1,0	80,0	-	-	-	-	
e	Sân Bay		1,0	39,0	-	-	-	-	1,0	39,0	
16	Nông Văn Lưu	26/8/2019	1,0	39,0	-	-	-	-	1,0	39,0	
f	Thác Cạn		2,0	163,0	2,0	163,0	-	-	-	-	
17	Lý Văn Mạnh	28/8/2019	1,0	104,0	1,0	104,0	-	-	-	-	
18	Vàng Văn Kong	06/9/2019	1,0	59,0	1,0	59,0	-	-	-	-	
g	Hồ Ta		8,0	564,0	-	-	-	-	8,0	564,0	
19	Nguyễn Thị Bẩm	12/9/2019	6,0	438,0	-	-	-	-	6,0	438,0	
		26/9/2019	2,0	126,0	-	-	-	-	2,0	126,0	
h	Nà Đa		20,0	991,0	4,0	687,0	-	-	16,0	304,0	
20	Nguyễn Duy Hải	23/9/2019	20,0	991,0	4,0	687,0	-	-	16,0	304,0	
VII	Khuon Há		7,0	325,0	1,0	61,0	1,0	120,0	5,0	144,0	
a	Chù Khèo		7,0	325,0	1,0	61,0	1,0	120,0	5,0	144,0	

TT	Nội dung	Ngày tiêu hủy	Tổng cộng		Lợn Nái		Lợn đực giống		Lợn thịt và lợn con		Ghi chú
			Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	
1	Nguyễn Duy Đức	25/8/2019	7,0	325,0	1,0	61,0	1,0	120,0	5,0	144,0	
VIII	Bản Giang		153,0	5.081,0	26,0	2.387,0	-	-	127,0	2.694,0	
a	Bản Giang		27,0	722,0	4,0	430,0	-	-	23,0	292,0	
1	Vàng Thị Duẩn	25/8/2019	2,0	32,0	-	-	-	-	2,0	32,0	
2	Châu Văn Sốt	26/8/2019	9,0	130,0	1,0	76,0	-	-	8,0	54,0	
3	Giàng Văn Ê	3/9/2019	1,0	83,0	1,0	83,0	-	-	-	-	
4	Vàng Thị Nó	5/9/2019	5,0	91,0	-	-	-	-	5,0	91,0	
5	Lèng Văn Sơn	6/9/2019	4,0	36,0	-	-	-	-	4,0	36,0	
6	Dầu Văn Cùn	4/9/2019	1,0	110,0	1,0	110,0	-	-	-	-	
7	Vàng Văn Chín	9/9/2019	4,0	79,0	-	-	-	-	4,0	79,0	
8	Vàng Văn Phù	14/10/2019	1,0	161,0	1,0	161,0	-	-	-	-	
b	Bán Nà Cơ		5,0	328,0	3,0	246,0	-	-	2,0	82,0	
9	Pan Văn Dương	9/9/2019	1,0	50,0	1,0	50,0	-	-	-	-	
10	Lò Văn Pha	12/9/2019	1,0	154,0	1,0	154,0	-	-	-	-	
11	Lý Văn Nhà	13/9/2019	2,0	82,0	-	-	-	-	2,0	82,0	
12	Ú Văn Vương	11/9/2019	1,0	42,0	1,0	42,0	-	-	-	-	
c	Bán Tân Phú Nhiều		53,0	1.155,0	8,0	555,0	-	-	45,0	600,0	
13	Lù Văn Sân	24/8/2019	12,0	132,0	1,0	79,0	-	-	11,0	53,0	
14	Lù A Bình	25/8/2019	8,0	68,0	1,0	32,0	-	-	7,0	36,0	
15	Lù A Lù	26/8/2019	8,0	87,0	1,0	54,0	-	-	7,0	33,0	
16	Hoàng A Toàn	4/9/2019	6,0	179,0	1,0	74,0	-	-	5,0	105,0	
17	Lù A Kéng	12/9/2019	9,0	132,0	1,0	60,0	-	-	8,0	72,0	
18	Lù A Páo (Gánh)	12/9/2019	2,0	116,0	1,0	80,0	-	-	1,0	36,0	
19	Tân Thị Bện	9/9/2019	1,0	86,0	-	-	-	-	1,0	86,0	
20	Lù A Pao	20/9/2019	2,0	109,0	-	-	-	-	2,0	109,0	
21	Lù A Kiếng	29/9/2019	4,0	116,0	1,0	46,0	-	-	3,0	70,0	
22	Châu A Goong	14/9/2019	1,0	130,0	1,0	130,0	-	-	-	-	
d	Bán Sín Chải		6,0	378,0	4,0	280,0	-	-	2,0	98,0	
23	Tân A Soong	31/8/2019	1,0	110,0	1,0	110,0	-	-	-	-	
24	Châu A Tôn (A)	31/8/2019	1,0	65,0	1,0	65,0	-	-	-	-	
25	Lù A Tải	01/9/2019	1,0	33,0	1,0	33,0	-	-	-	-	
26	Lù Thị Bình	16/9/2019	1,0	54,0	-	-	-	-	1,0	54,0	
27	Lù A Giao	23/9/2019	2,0	116,0	1,0	72,0	-	-	1,0	44,0	
e	Nà Sài		16,0	669,0	3,0	323,0	-	-	13,0	346,0	
28	Ú Văn Ái	9/9/2019	10,0	347,0	1,0	164,0	-	-	9,0	183,0	
29	Vàng Văn Quy	20/9/2019	1,0	53,0	1,0	53,0	-	-	-	-	
30	Phan Văn Sơn	23/9/2019	1,0	106,0	1,0	106,0	-	-	-	-	
31	Lù Văn Chải	29/10/2019	4,0	163,0	-	-	-	-	4,0	163,0	
f	Suối Thầu		4,0	186,0	1,0	120,0	-	-	3,0	66,0	
32	Giàng A Chu	13/9/2019	4,0	186,0	1,0	120,0	-	-	3,0	66,0	
g	Hà Giang		34,0	1.270,0	1,0	273,0	-	-	33,0	997,0	
33	Lương Văn Trung	31/8/2019	7,0	263,0	-	-	-	-	7,0	263,0	
		9/9/2019	12,0	358,0	-	-	-	-	12,0	358,0	
		19/9/2019	14,0	376,0	-	-	-	-	14,0	376,0	
		29/9/2019	1,0	273,0	1,0	273,0	-	-	-	-	
h	Cooc Pa		6,0	328,0	2,0	160,0	-	-	4,0	168,0	
34	Vàng Văn Hạnh	16/9/2019	1,0	86,0	1,0	86,0	-	-	-	-	
35	Vàng Văn Chu	27/9/2019	1,0	74,0	1,0	74,0	-	-	-	-	
36	Trần Văn Hà	4/11/2019	4,0	168,0	-	-	-	-	4,0	168,0	
I	Nà Bò		2,0	45,0	-	-	-	-	2,0	45,0	
37	Giàng Văn Lay	1/10/2019	1,0	8,0	-	-	-	-	1,0	8,0	
38	Lèng A Chiếu	8/10/2019	1,0	37,0	-	-	-	-	1,0	37,0	

TT	Nội dung	Ngày tiêu hủy	Tổng cộng		Lợn Nái		Lợn đực giống		Lợn thịt và lợn con		Ghi chú
			Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	Số lợn (con)	Trong lượng (kg)	
IX	Bản Bo		16,0	1.154,0	10,0	904,0	1,0	65,0	5,0	185,0	
a	Bản Hợp Nhất		16,0	1.154,0	10,0	904,0	1,0	65,0	5,0	185,0	
1	Nùng Văn Hiền	27/8/2019	4,0	148,0	-	-	-	-	4,0	148,0	
		07/9/2019	1,0	60,0	1,0	60,0	-	-	-	-	
		15/9/2019	1,0	103,0	1,0	103,0	-	-	-	-	
2	Quảng Văn Phong	27/8/2019	1,0	138,0	1,0	138,0	-	-	-	-	
3	Nùng Văn Khéo	28/8/2019	1,0	84,0	1,0	84,0	-	-	-	-	
4	Vàng Văn Điều	30/8/2019	1,0	113,0	1,0	113,0	-	-	-	-	
5	Thùng Văn Đầu	01/9/2019	1,0	102,0	1,0	102,0	-	-	-	-	
6	Nùng Văn Khánh	07/9/2019	1,0	37,0	-	-	-	-	1,0	37,0	
		12/9/2019	1,0	67,0	1,0	67,0	-	-	-	-	
7	Nông Văn Áng	07/9/2019	1,0	155,0	1,0	155,0	-	-	-	-	
		12/9/2019	1,0	65,0	-	-	1,0	65,0	-	-	
8	Lò Văn Muôn	28/9/2019	1,0	40,0	1,0	40,0	-	-	-	-	
9	Hà Văn Hôn	9/10/2019	1,0	42,0	1,0	42,0	-	-	-	-	
X	Nùng Năng		7,0	296,0	4,0	255,0	-	-	3,0	41,0	
a	Sáy San 3		1,0	62,0	1,0	62,0	-	-	-	-	
1	Thào A Vư	04/9/2019	1,0	62,0	1,0	62,0	-	-	-	-	
b	Chi Chu Chãi		1,0	83,0	1,0	83,0	-	-	-	-	
2	Thào A Chính	15/9/2019	1,0	83,0	1,0	83,0	-	-	-	-	
c	Phan Chu Hoa		2,0	94,0	1,0	60,0	-	-	1,0	34,0	
3	Hàng A Sầu (A)	17/9/2019	1,0	34,0	-	-	-	-	1,0	34,0	
		18/9/2019	1,0	60,0	1,0	60,0	-	-	-	-	
d	Sáy San 1		3,0	57,0	1,0	50,0	-	-	2,0	7,0	
4	Chu A Vư	21/9/2019	3,0	57,0	1,0	50,0	-	-	2,0	7,0	
XI	Giang Ma		3,0	245,0	-	-	-	-	3,0	245,0	
a	Tả Cu Tỷ		3,0	245,0	-	-	-	-	3,0	245,0	
1	Phân A Man	2/10/2019	3,0	245,0	-	-	-	-	3,0	245,0	